

# ẢNH HƯỞNG CỦA CHIẾN LƯỢC KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN ĐẾN GIÁO DỤC TRẺ EM GÁI

**TS. TRẦN THỊ THÁI HÀ**  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục (GD) của các hộ gia đình (GD) ở khu vực nông thôn (NT) trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế (KT) - xã hội (XH) ở nước ta hiện nay là đề tài nghiên cứu do Viện Khoa học GD Việt Nam thực hiện từ năm 2013 đến 2015. Mục tiêu chính của đề tài là làm rõ vai trò của các hộ GD thể hiện ở chiến lược GD, đầu tư, quan tâm cho GD của các thành viên khu vực NT trong bối cảnh chuyển đổi KT - XH hiện nay. Trong quá trình thực hiện, nhóm nghiên cứu đã làm rõ sự thích ứng của hộ GD đối với sự chuyển đổi KT - XH đang diễn ra mạnh mẽ ở NT thông qua phân tích chiến lược KT của hộ GD. Nhóm nghiên cứu cũng phân tích sự ảnh hưởng của chiến lược KT của hộ GD đã và đang ảnh hưởng như thế nào đến GD trẻ em gái. **Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu được thực hiện từ năm 2013 đến nay ở 5 tỉnh thuộc 3 vùng Bắc, Trung và Nam với sự tài trợ của NAFORSTED.**

## 2. Tình hình đi học của trẻ em gái

Năm 2012, có 90,5% trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 tuổi đang đi học ở các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%. Tỷ lệ trẻ em 6 - 17 tuổi đi học ở các cấp học phổ thông đạt 90,3%. Kết quả nghiên cứu của UNICEF về thực trạng Trẻ em và Phụ nữ năm 2012 kết hợp với số liệu của Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2013 cho thấy: Tỷ lệ trẻ em gái đi học cao hơn so với tỷ lệ đi học của trẻ em trai ở các cấp học phổ thông trên phạm vi cả nước, các vùng địa lý, các nhóm tuổi (xem Bảng 1).

Bảng 1: Tình hình đi học đúng độ tuổi của trẻ em gái

Chung	93,4	97,7	83,9
NT	92,1	97,6	81,5
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	97,5	100	92,3
Trung du và miền núi phía Bắc	98,5	96,1	78,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,8	98	88
Tây Nguyên	94,7	96,2	74,8
Đông Nam Bộ	89	96,9	82
Đồng bằng sông Cửu Long	81,9	96,1	79
<b>Bảng cấp của mẹ</b>			
Không bằng cấp	79,5	87,7	47,6
Tiểu học	87,1	97,1	76,9
Trung học cơ sở	95,5	99,5	90,8
Trung học phổ thông	98,2	100	96,3
Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng trở lên	99	98,7	98,5
<b>Mức sống</b>			
Nghèo nhất	92,4	94,9	66

Nghèo	88,8	97,9	81,7
Trung bình	90,3	98,6	88,1
Giàu	94,6	99,4	89
Giàu nhất	97,9	98,8	96,4

Tỷ lệ trẻ em nữ ở NT đi học thấp hơn tỷ lệ này trong toàn quốc. Tỷ lệ trẻ em nữ đi học đúng độ tuổi càng giảm khi càng học lên cao. Tỷ lệ trẻ em nữ đi học đúng độ tuổi cũng khác nhau theo học vấn của mẹ và mức sống của GD. Người mẹ có học vấn và GD có mức sống càng cao thì tỷ lệ trẻ em nữ đi học đúng độ tuổi càng lớn.

Trong 5 tỉnh thực hiện khảo sát, theo thống kê của phòng GD và Đào tạo, tỷ lệ học sinh (HS) nữ đi học đúng độ tuổi ở TP.HCM, Cần Thơ cao hơn cả, tiếp đến là ở Thái Bình, Vĩnh Phúc và Quảng Ngãi. Số thành viên trong hộ GD đang trong độ tuổi đi học càng đông thì tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng độ tuổi càng giảm. Tỷ lệ này giảm mạnh khi càng lên cấp học cao hơn.

## 3. Chiến lược KT của hộ GD NT và các ảnh hưởng đến GD trẻ em gái

### 3.1. Chiến lược "Cắt giảm chi phí GD" dưới các áp lực đối với KT của hộ GD

Các số liệu thống kê và kết quả nghiên cứu cho thấy mức chi của người dân cho GD tăng trong những năm gần đây. Kết quả điều tra của một nghiên cứu thực hiện năm 2007 cho thấy có 56% phụ huynh cho biết các khoản chi cho việc học hành của con em mình hiện nay là "nặng", trong đó 38% cho là "tương đối nặng" và 18% phụ huynh cho là "quá nặng" [1]. Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu thực hiện năm 2013 cho thấy [2]:

**Khó khăn về kinh phí khi cho con đi học:** Trong tổng số 371 cha mẹ tham gia khảo sát, 59,8% người thừa nhận GD gặp phải khó khăn về kinh phí khi cho con đi học. Quảng Ngãi là địa phương có tỷ lệ GD gặp khó khăn về kinh phí khi cho con đi học cao nhất (89%) so với với các địa phương khác (65,5% hộ GD ở Vĩnh Phúc, 59,1% hộ GD ở Cần Thơ, 47,9% hộ GD ở TP.HCM và 39,8% hộ GD ở Thái Bình).

Lí do gặp khó khăn về kinh phí cho con đi học bao gồm: Do KT GD khó khăn (70,2%); chi phí cho việc học quá cao (21,3%); GD đông con (6,4%); GD có người ốm đau, bệnh tật (2,1%).

**Khó khăn về kinh phí khi cho con đi học khó khăn hơn so với các năm trước:** Trong tổng số 387 người được khảo sát, 54,5% cha mẹ khẳng định việc lo chi phí học cho con là khó khăn hơn, 25,6% cho rằng việc lo chi phí học này là không thay đổi và 19,9% cho rằng việc lo chi phí học cho con dễ dàng hơn. Quảng Ngãi vẫn là địa phương có tỷ lệ cao nhất (74,3%) so với các địa phương còn lại (40,3% - 59,7%).

Khó khăn về lo chi phí học cho con gia tăng so với các năm trước được các bố mẹ tham gia khảo sát lí giải do: Các khoản đóng góp tăng (64%); Khó khăn hơn do học thêm (50,2%); Thu nhập giảm (42,7%); Tăng số con đi học (38,4%).

*Bảng 2: Tỷ lệ chi tiêu cho GD trong tổng chi tiêu hàng năm của hộ GD [3]*

Nhóm thu nhập	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2012
Nhóm 1 (Nghèo)	6,5	4,5	2,9
Nhóm 2 (Cận nghèo)	7,6	6,4	4,2
Nhóm 3 (Trung bình)	6,8	6,4	4,4
Nhóm 4 (Khá)	7,4	6,1	4,5
Nhóm 5 (Giàu có)	6,7	5,7	3,5

Bảng 2 trình bày tỷ lệ chi tiêu cho GD trong tổng chi tiêu hàng năm của hộ GD ở NT đang giảm dần. Giải pháp đầu tiên của hộ GD NT để giải quyết áp lực về chi phí cho GD là cắt bớt các chi phí, thể hiện ở việc giảm bớt số trẻ đi học hoặc giảm bớt các khoản chi ngoài học phí ở trường đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến GD trẻ em gái:

- Giảm bớt số thành viên tham gia GD

Số trẻ em nữ NT đi học thấp hơn tỷ lệ của toàn quốc. Các số liệu thống kê về HS bỏ học cho thấy tỷ lệ HS bỏ học đang có xu hướng gia tăng, trong đó, tỷ lệ HS nữ bỏ học tăng nhanh hơn so với tỷ lệ HS nam.

Kết quả khảo sát ở 5 tỉnh cho thấy, 95,8% cha mẹ HS được hỏi cho rằng họ sẽ cố hết sức mình để con được đi học và không phân biệt nam/nữ. Thực tế, 11,3% hộ GD được khảo sát có thành viên GD đang trong độ tuổi đi học (từ 6-15 tuổi) đã dừng đến trường, trong đó 56,9% là trẻ em gái; 22,5% hộ GD có thành viên đang trong độ tuổi đi học nhưng đã từng nghỉ học dài ngày (quá 45 ngày), trong đó 73,6% là trẻ em gái.

- Giảm bớt các lớp học thêm và hoạt động (HD) ngoại khoá

Áp lực KT buộc cha mẹ phải cắt giảm một số chi phí cho việc học, học thêm hoặc các HD ngoại khoá. Hầu hết phụ huynh HS đều cho rằng tiêu chí ưu tiên đầu tiên là sức học của con. Ở trạng thái KT ổn định, 85,3% cha mẹ cho rằng không có sự phân biệt con trai và con gái nhưng vẫn có 14,7% cha mẹ có sự phân biệt trong việc cho con đi học thêm.

- Chậm nộp học phí và cắt giảm các khoản phụ chi

Chậm nộp học phí là một trong các giải pháp tình thế của hộ GD trong bối cảnh KT eo hẹp. 17,9% hộ GD được hỏi đều đã “nộp học phí muộn hạn”. Căn Thơ có tỷ lệ GD nộp muộn học phí cao hơn cả (22,5%), thấp nhất là Vĩnh Phúc (9,8%). Lí do các hộ GD nộp muộn học phí hầu hết là do “bố mẹ chưa có tiền” (72,85%), 22,52% do “HS quên xin tiền bố mẹ”, 6,62% do “bố mẹ đã cho tiền nhưng HS tiêu vào việc khác”.

Việc nộp muộn học phí ảnh hưởng đáng kể đến việc chán học của HS. Thực tế là càng lên các lớp lớn hơn, tỷ lệ nộp muộn học phí càng ít vì HS ý thức được việc nộp học phí đúng hạn và cảm thấy ngại ngùng với các bạn, thầy cô. 85,6% HS nữ cảm thấy xấu hổ khi nộp muộn học phí, trong khi tỷ lệ này ở HS nam chỉ 55,2%.

Trong số các lí do chán học mà HS tham gia khảo sát đưa ra có nhiều lí do liên quan đến khía cạnh KT của hộ GD như việc nộp muộn học phí, không có tiền mua đồng phục hoặc thuê trang phục cho HD ngoại khoá, không có đủ tiền để ở nội trú,... Trong khi trẻ em nam chán học chủ yếu vì các lí do như thích chơi game hay thầy cô giảng không hiểu.

Từ kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa giới tính và số lần nghỉ học, bỏ học, sau đó phân tích mối quan hệ này với sự can thiệp của thông tin về lí do nghỉ học. Với các ngày nghỉ ít ngày (dưới

5 ngày/ năm học), HS nữ nghỉ học ít hơn HS nam. Với các ngày nghỉ dài ngày (từ 10 ngày/ năm trở lên), HS nữ lại nghỉ nhiều hơn. Lí do nghỉ học là vì GD (73,5%), vì ốm (15,5%), còn lại là các lí do khác.

### 3.2. Chiến lược “Huy động sự tham gia của trẻ em gái vào phát triển KT” của hộ GD

Các nghiên cứu đều cho thấy trẻ em trong hộ GD NT, nhất là trẻ em gái đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển KT của hộ GD thông qua việc trực tiếp tham gia tạo ra thu nhập hoặc hỗ trợ các thành viên khác tạo ra thu nhập.

#### 3.2.1. Tham gia làm việc nhà để người lớn đi làm

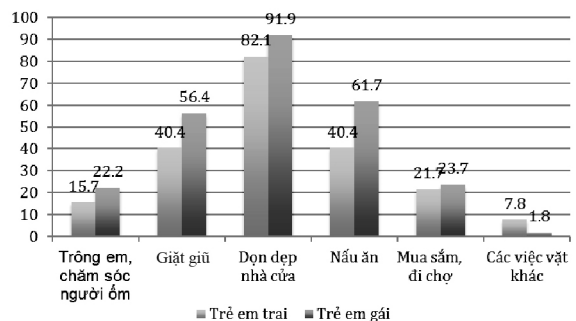
Theo kết quả điều tra quốc gia về Lao động trẻ em năm 2012, trẻ em không đi học sử dụng thời gian vào nhiều HD khác nhau: Làm việc, phụ giúp công việc GD, vui chơi giải trí, các HD khác. Trẻ 5 - 11 tuổi sử dụng thời gian làm việc ít hơn; trẻ 12 - 14 tuổi sử dụng 71% thời gian để làm việc và phụ giúp GD; trẻ 15 - 17 tuổi chiếm 75%. Trẻ em gái phải làm việc nhiều hơn và có thời gian vui chơi giải trí và các HD khác ít hơn trẻ em trai. Không có sự khác biệt về xu hướng sử dụng thời gian của trẻ em không đi học giữa khu vực thành thị và NT.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra bằng bảng hỏi đối với các hộ GD về thời gian làm việc nhà của trẻ em từ 6 - 15 tuổi. Kết quả phân tích số liệu cho thấy: Trong 336 người tham gia khảo sát, 87,5% trả lời con có giúp việc nhà/việc vặt trong nhà. Vĩnh Phúc là địa phương có tỷ lệ con cái tham gia giúp việc nhà cho cha mẹ cao nhất so với các địa phương còn lại. Thời gian làm việc nhà của các con được thể hiện trong Bảng 3:

*Bảng 3: Tham gia làm việc nhà của các con*

Các con	Giới tính	
	Nam	Nữ
Con thứ nhất	32,2%	67,8%
Con thứ 2	31,3%	68,7%
Con thứ 3	36,9%	63,1%
Con thứ 4	50,0%	50,0%
Con thứ 5	50,0%	50,0%

Bảng trên cho thấy, con gái tham gia giúp cha mẹ làm việc nhà/việc vặt trong GD nhiều hơn con trai. Kết quả điều tra quốc gia về lao động trẻ em cũng cho kết quả tương tự. Trên 50% trẻ em tham gia làm việc nhà giúp bố mẹ, trong đó, trẻ em nữ tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em nam (xem Biểu đồ 1).



*Biểu đồ 1: Thời gian tham gia việc nhà của trẻ em trong GD*

#### 3.2.2. Tham gia các HD tạo thu nhập

Khi được hỏi các con có lao động tạo thu nhập trong GD không: 81,8% người đưa ra câu trả lời con cái trong độ

tuổi đi học không lao động tạo thu nhập cho GD. Tuy nhiên, 18,2% trả lời con cái trong độ tuổi đi học có lao động tạo thu nhập cho GD. Tỷ lệ GD có con cái trong độ tuổi đi học có lao động tạo thu nhập cao nhất là ở Vĩnh Phúc và Quảng Ngãi lần lượt là 23,4% và 23,2%. Thời gian lao động tạo thu nhập của các con được thể hiện trong Bảng 4:

Bảng 4: Thời gian lao động tạo thu nhập của các con

Các con	Giới tính		Thời gian (số giờ/ngày)		
	Nam	Nữ	1 - 4h	5 - 8h	>8h
Con thứ nhất	34,5%	65,5%	78,6%	14,3%	7,1%
Con thứ 2	21,7%	78,3%	91,7%	8,3%	-
Con thứ 3	22,9%	77,1%	83,3%	16,7%	-
Con thứ 4	-	100,0%	100%	-	-

Trẻ em nữ tham gia các lao động tạo thu nhập cho GD nhiều hơn so với trẻ em nam. Tuy nhiên, trẻ em nam khi lớn lên tham gia HĐ lao động tạo thu nhập cho GD nhiều hơn lúc bé.

Kết quả cuộc điều tra quốc gia về trẻ em cho thấy, trong tổng số 18,3 triệu trẻ em 5 - 17 tuổi có khoảng 2,83 triệu trẻ em tham gia HĐ KT, chiếm gần 15,5% dân số nhóm tuổi này. Tỷ lệ tham gia HĐ KT của nhóm tuổi này ở khu vực thành thị là 7,56%; khu vực NT là 18,62%. Tỷ lệ của khu vực NT cao gấp 2,5 lần khu vực thành thị.

Trẻ em NT tham gia HĐ KT không những chiếm tỷ lệ cao trong tổng số trẻ em NT (18,6%), mà còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số trẻ em tham gia HĐ KT của cả nước. Trong tổng số 2,83 triệu trẻ em HĐ KT thì có tới hơn 2,43 triệu trẻ em từ khu vực NT, chiếm 85,8% tổng số trẻ em tham gia HĐ KT của cả nước (xem Bảng 5).

Bảng 5: Quy mô và phân bố của trẻ em NT tham gia HĐ KT

Giới tính	Tỷ lệ (%)	Nhóm tuổi		
		5-11	12-14	15-17
Chung	100	12,9	31,1	55,9
Nam	58,2	12,7	30,2	57,1
Nữ	41,8	13,3	32,4	54,3

Khoảng 1.625 nghìn em, bằng 56,4% tổng số trẻ em đang tham gia HĐ KT hiện vẫn theo học. Đối với nhóm trẻ này, việc tham gia HĐ KT chấp nhận được, không ảnh hưởng đến việc đi học. Tuy nhiên, do 1.204 nghìn em (hay 43,6%) nhóm tuổi này đang HĐ KT và không đi học nên tỷ lệ đi học của trẻ em trong nhóm tham gia HĐ KT thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ đi học bình quân chung của dân số trẻ em cả nước (56,4% so với 90,5%).

Trong số hơn 2,83 triệu em phải tham gia HĐ KT, có khoảng 1,18 triệu trẻ em đã nghỉ học (chiếm 41,6%) và khoảng 567 nghìn em (chiếm 2%) chưa từng đi học. Tỷ lệ này cao hơn so với mức 1,35% dân số trẻ em chưa từng đi học bình quân của cả nước (xem Bảng 6).

Bảng 6: Tình trạng đi học của trẻ em tham gia HĐ KT

Giới tính	Tình trạng đi học		
	Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa bao giờ đi học
Chung	56,4	41,6	2,0
Nam	53,6	44,3	2,0
Nữ	60,1	37,9	2,0

Trẻ em gái (60,1%) có xu hướng vừa tham gia HĐ KT vừa tiếp tục theo học nhiều hơn so với trẻ em trai (53,6%).

Một điều đáng lưu ý nữa là mặc dù trẻ em gái tham gia HĐ KT ít hơn nhưng thời lượng làm việc (số giờ làm việc trong tuần) lại nhiều hơn (xem Bảng 7).

Bảng 7: Thời lượng tham gia HĐ KT của trẻ em NT

Số giờ làm việc trong tuần	Chung	Nam	Nữ
≤ 5	9,9	9,0	11,2
6-≤24	49,0	47,5	51,0
25-≤42	22,7	21,3	23,7
>42	18,1	16,2	19,5
Không xác định	0,3	0,3	0,4

Việc tham gia vào HĐ KT ảnh hưởng mạnh mẽ đến GD trẻ em gái ở các khía cạnh:

Ít thời gian dành cho việc học bài ở nhà: Với thời gian và các đầu mục công việc mà trẻ em gái đảm đương khi không đến trường và ít thời gian học bài ở nhà đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả, chất lượng HT của các em.

Tham gia HĐ KT sớm khi trẻ em gái sao nhãng việc học tập, dẫn đến kết quả học tập giảm sút và hứng thú, động cơ học tập lên bậc cao hơn cũng bị ảnh hưởng. Tỷ lệ trẻ đang đi học tham gia vào HĐ KT càng lớn ở nhóm mẹ có trình độ học vấn thấp hơn. Người mẹ chỉ có thể kiểm soát bằng các lao động giản đơn mà trẻ em dễ dàng tham gia cùng, dẫn đến trẻ em gái ở các GD có mẹ có trình độ học vấn thấp thường vừa học vừa giúp mẹ làm thêm để tăng thu nhập. Kết quả điều tra về ngành nghề mà lao động trẻ em gái tham gia cho thấy hầu hết các việc làm mà lao động trẻ em gái tham gia đều là các việc như gia công trang phục, bán lẻ ở chợ và dịch vụ lưu động, dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ thức ăn, thuốc lá, rượu bia hay trồng trọt và chăn nuôi.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu GD của các hộ GD ở khu vực NT trong bối cảnh chuyển đổi KT XH ở nước ta hiện nay được thực hiện trên 5 tỉnh. Một trong các kết quả của nghiên cứu này là sự ảnh hưởng của chiến lược KT của hộ GD NT đối với GD trẻ em gái. Kết quả nghiên cứu này cũng trùng hợp với kết quả khảo sát của nhiều nghiên cứu khác về phụ nữ và trẻ em: Hộ GD NT thực sự khó khăn trong việc chi trả các chi phí GD khi lên các bậc học cao hơn; Hộ GD NT nỗ lực cho con cái học lên bậc học cao nhất, tuy nhiên, họ vẫn buộc phải cắt giảm tạm thời hoặc dài hạn một số chi phí GD,...; Hộ GD huy động trẻ em tham gia vào HĐ phát triển KT với sự tham gia nhiều hơn của trẻ em gái. Việc này tác động đến việc học của trẻ ở nhiều mức độ khác nhau: Sa sút trong học tập do không đủ thời gian ôn bài; Bỏ học tạm thời, nghỉ học ngắn ngày; Rời khỏi nhà trường, chấm dứt việc học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Hữu Quang, *Từ GD đến nhà giáo: Những vấn đề KT - XH trong nền giáo dục phổ thông*, Phúc trình kết quả cuộc khảo sát tháng 11 và 12-2007 tại 5 tỉnh thành miền Nam, TP.HCM tháng 4, 2008.
- [2]. Trần Thị Thái Hà, (2013), GD của các hộ GD ở khu vực NT trong bối cảnh chuyển đổi KT XH ở nước ta hiện nay, Viện Khoa học GD Việt Nam.
- [3]. Tổng cục Thống kê, (2012), Bảng 6.23: Phụ lục kết quả điều tra mức sống hộ GD 2012.
- [4]. Bộ GD&ĐT, *Báo cáo trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, Unicef, tháng 12/ 2013.
- [5]. Tổng cục Thống kê, Unicef và UNFPA, *Điều tra đánh giá các mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ 2011*, tháng 12/2011.
- [6]. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục

Thống kê và Tổ chức Lao động Quốc tế, *Điều tra quốc gia về lao động trẻ em*, 3/2014.

[7]. Liên hợp quốc tại Việt Nam, *Mở rộng cơ hội lựa chọn cho nghề NT*, tháng 12/2008.

[8]. Trần Thị Thái Hà, *Giải pháp củng cố và nâng cao chất lượng GD khu vực NT trong thời kì chuyển đổi cơ cấu KT*, Báo cáo đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học GD Việt Nam, 2012-2013.

**SUMMARY**

Vietnam's rural society in general and rural households in particular have so far reached a significant change in development strategy for boys and girls. This change was

reflected in the number of girls going to school at all levels, women's labor force in the labor force in jobs and ages. However, the education for girls was always under pressure than boys when families are forced to choose economic-education strategies.

The paper presents research findings carried out from 2013 to now in 5 provinces in three regions of North, Central and South, with the support of NAFORSTED. Educational strategy for households was studied through questionnaire surveys and in-depth interviews and focus group discussions with parents whose children are attending general education combined with statistics and survey results.

**Keywords:** Education for households; girls education; rural education.

**QUY TRÌNH SOẠN THẢO GIÁO ÁN MÔN LẬP TRÌNH... (Tiếp theo trang 11)**

Liều 7		
Thực hành (60 phút)	<p>Các bài thực hành vận dụng tổng hợp</p> <p>Bài 1: Viết chương trình cho phép chuyển đổi một số tiền từ Đồng Việt Nam sang Euro và Đô la Mỹ.                      Biết: 1 euro = 23236 đồng                      1 đô la = 21330 đồng</p> <p>Bài 2: Viết chương trình hóa đổi giá trị của ba biến a, b, c được nhập vào khi chạy chương trình (b nhận giá trị của a; c nhận giá trị của b; a nhận giá trị của c).</p> <p>Bài 3: Viết chương trình tính tổng của 5 số nguyên được nhập vào từ bàn phím với yêu cầu:                      - Dùng 5 biến để lưu giữ được các giá trị nhập vào;                      - Chỉ dùng 2 biến (không lưu giữ được từng giá trị nhập vào).</p>	Giảng viên hướng dẫn SV làm các bài thực hành tổng hợp

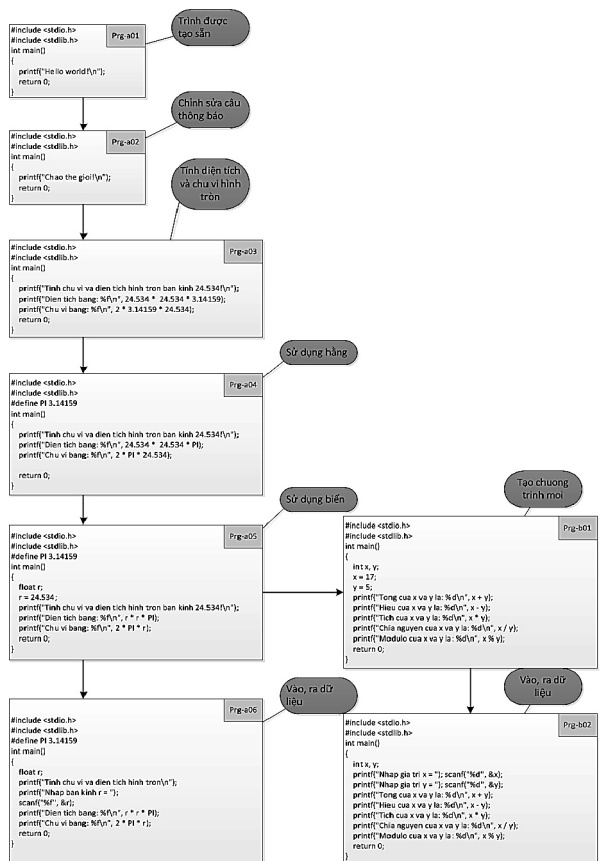
mặt lí thuyết khả năng ứng dụng của phương pháp vào việc giảng dạy lập trình nói riêng cũng như DH các BH phức tạp nói chung. Để phát triển phương pháp, cần tiếp tục tiến hành những nghiên cứu lí thuyết cũng như các thử nghiệm, đánh giá trên nhiều BH và số lượng đồng người học.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Phạm Minh Hạc, (2003), *Tuyển tập Tâm lí học*, NXB Giáo dục.
- [2]. Tom Gilb, *Evolutionary Delivery versus the "waterfall model"*, ACM SIGSOFT Software Engineering Notes, Volume 10 Issue 3, July 1985, NY USA.
- [3]. Hà Viết Hải, *PPDH*, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Vol.68, No.8, 2013.
- [4]. Thái Duy Tuyên, (2008), *Phương pháp DH truyền thống và đổi mới*, NXB Giáo dục.
- [5]. Arnold Roe, *A comparison of branching methods for programmed learning*, The Journal of Educational Research, Vol. 55, No. 9, 1962.
- [6]. Norbert M. Seel, (2012), *Encyclopedia Of The Sciences Of Learning*, Springer US.
- [7]. Michael Knoll, *The Project Method: Its Vocational Education Origin and International Development*, Journal of Industrial Education, Volume 34, Number 3, Spring 1997.
- [8]. Hung Woei et al, *Problem-based learning*, Handbook of research on educational communications and technology, 2008, 3: 485-506.

**SUMMARY**

To help learners quickly master the lesson is one of the major objectives in teaching methods. In long lessons, with difficult and complicated knowledge, this goal becomes more important. Method of evolutionary teaching set out principles to achieve the above objective. This article introduces the process to develop lesson plans in subject 'Programming towards evolutionary teaching method'.



Hình 1: Sơ đồ kế thừa của các chương trình trong BH

**Keywords:** Lesson plans; evolutionary teaching method; teaching process.